



**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21**

41 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM - ĐT : 08.38.228.313

Website: C21.com.vn - MST : 0300978657

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3 NĂM 2019**



**CÔNG TY CP THẾ KỶ 21**  
41 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM  
ĐT: 08.38.256.395 – Fax: 08.38.256.396

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc  
----- 0000 -----

Số: ...*83*.../CV-2019

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**  
**V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý 3/2019.**

Công ty cổ phần Thế Kỷ 21 xin giải trình về việc kết quả kinh doanh quý 3/2019 tăng so với quý 3/2018 như sau:

Khoản mục	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu thuần	30.379.313.930	43.616.465.866	(13.237.151.936)	-30,35%
Giá vốn	11.164.868.500	23.121.642.904	(11.956.774.404)	-51,71%
Doanh thu hoạt động tài chính	35.409.434.163	8.864.937.638	26.544.496.525	299,43%
Lợi nhuận sau thuế	37.280.103.257	10.900.197.875	26.379.905.382	242,01%

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2019 tăng so với quý 3/2018 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Doanh thu thuần quý 3/2019 giảm 13,24 tỷ đồng so với quý 3/2018 vì trong quý 3/2019 giảm doanh thu bán nhà tại dự án Camellia Garden, huyện Bình Chánh.

Tương ứng với giảm doanh thu quý 3/2019 thì giá vốn quý 3/2019 cũng giảm đi so với quý 3/2018 cho dự án Camellia Garden, huyện Bình Chánh.

Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2019 tăng 26,54 tỷ so với quý 3/2018 do quý 3/2019 được chia lợi nhuận từ công ty con.

Các khoản mục trên làm lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2019 tăng 26,38 tỷ đồng so với quý 3/2018.

Công ty xin giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán, Sở GDCK Hà Nội, quý cổ đông được rõ.

Trân trọng kính chào.

**TM CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21**  
**Tổng Giám Đốc**  
*[Signature]*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21**  
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH  
**Nguyễn Mạnh Hòa**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Mã số	TM	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>375.949.138.747</b>	<b>518.828.720.330</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>151.178.641.822</b>	<b>357.355.935.938</b>
Tiền	111		6.135.238.757	9.658.568.210
Các khoản tương đương tiền	112		145.043.403.065	347.697.367.728
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.2</b>	<b>150.820.386.440</b>	<b>117.484.869.072</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150.820.386.440	117.484.869.072
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>73.689.304.010</b>	<b>43.696.697.362</b>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	131	<b>4.3</b>	43.751.548.537	32.456.145.307
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>4.4</b>	20.920.329.866	4.477.382.962
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>4.5</b>	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải thu khác	136	<b>4.6</b>	8.992.425.607	6.738.169.093
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>4.7</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>260.806.475</b>	<b>291.217.958</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		260.806.475	291.217.958
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>442.406.849.637</b>	<b>419.727.845.303</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>140.980.892.975</b>	<b>154.410.232.975</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215	<b>4.5</b>	15.222.000.000	33.532.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	<b>4.6</b>	125.758.892.975	120.878.232.975
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.895.478.683</b>	<b>2.148.331.811</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	<b>4.8</b>	1.895.478.683	2.148.331.811
Nguyên giá	222		4.903.382.334	4.903.382.334
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.007.903.651)	(2.755.050.523)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		45.662.840	45.662.840
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(45.662.840)	(45.662.840)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>4.9</b>	<b>7.848.571.966</b>	<b>8.701.092.376</b>

Nguyên giá	231		37.157.633.973	37.157.633.973
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(29.309.062.007)	(28.456.541.597)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>115.558.209.800</b>	<b>136.687.011.854</b>
Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.10	115.558.209.800	136.687.011.854
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.2</b>	<b>166.972.893.476</b>	<b>104.412.388.504</b>
Đầu tư vào công ty con	251		220.515.358.675	153.275.358.675
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.815.945.000	26.015.945.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.750.000.000	6.750.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(87.108.410.199)	(81.628.915.171)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.150.802.737</b>	<b>13.368.787.783</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	9.150.802.737	13.368.787.783
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>818.355.988.384</b>	<b>938.556.565.633</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>211.320.082.361</b>	<b>337.355.371.062</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>162.421.413.617</b>	<b>265.075.544.740</b>
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.12	422.301.138	446.781.138
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	27.894.174.694	60.245.281.437
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.14	2.592.145.901	28.581.398.279
Phải trả người lao động	314		535.000.000	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	69.076.229.892	122.746.126.615
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	55.328.715.626	45.796.019.042
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.17	6.572.846.366	7.259.938.229
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.898.668.744</b>	<b>72.279.826.322</b>
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	4.16	48.148.668.756	71.529.826.334
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342		749.999.988	749.999.988
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>607.035.906.023</b>	<b>601.201.194.571</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>607.035.906.023</b>	<b>601.201.194.571</b>

009  
NG  
PH  
Ế K  
H C

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	193.363.710.000	193.363.710.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	193.363.710.000	193.363.710.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		
Thặng dư vốn cổ phần	412	152.344.409.590	152.344.409.590
Quyền chọn đổi trái phiếu	413		
Vốn khác của chủ sở hữu	414		
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(39.694.333.716)	(39.694.333.716)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
Quỹ đầu tư phát triển	418	32.654.220.091	32.654.220.091
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421	268.367.900.058	262.533.188.606
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	226.779.158.606	184.094.091.588
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	41.588.741.452	78.439.097.018
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
Nguồn kinh phí	431	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	439	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>818.355.988.384</b>	<b>938.556.565.633</b>

  
**NGUYỄN THỊ MINH TÂN**  
 Kế toán trưởng/Người lập



**NGUYỄN MẠNH HẢO**  
 Tổng Giám đốc  
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

786  
 TỶ  
 AN  
 Ý 21  
 CH

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Mã số TM	QUÝ 3/2019 VND	QUÝ 3/2018 VND	LŨY KẾ 09 tháng 2019 VND	LŨY KẾ 09 tháng 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>01</b>	<b>30.379.313.930</b>	<b>43.616.465.866</b>	<b>74.673.432.009</b>	<b>164.730.557.048</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10 5.1</b>	<b>30.379.313.930</b>	<b>43.616.465.866</b>	<b>74.673.432.009</b>	<b>164.730.557.048</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11 5.2</b>	<b>11.164.868.500</b>	<b>23.121.642.904</b>	<b>28.156.615.561</b>	<b>91.595.570.545</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>	<b>19.214.445.430</b>	<b>20.494.822.962</b>	<b>46.516.816.448</b>	<b>73.134.986.503</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21 5.3	35.409.434.163	8.864.937.638	44.601.006.218	50.749.550.899
Chi phí tài chính	22 5.4	10.202.054.513	10.066.182.283	28.102.603.969	35.970.048.674
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23				-
Chi phí bán hàng	25 5.5	589.746.382	809.488.001	1.499.808.623	4.062.046.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 5.6	3.198.576.501	4.176.771.351	8.438.560.019	10.004.731.054
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>40.633.502.197</b>	<b>14.307.318.965</b>	<b>53.076.850.055</b>	<b>73.847.710.998</b>
Thu nhập khác	31	95.990.000	474.994.066	395.560.800	1.158.462.839
Chi phí khác	32	35.000.000	58.200.000	731.001.038	237.312.901
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40 5.7</b>	<b>60.990.000</b>	<b>416.794.066</b>	<b>(335.440.238)</b>	<b>921.149.938</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>40.694.492.197</b>	<b>14.724.113.031</b>	<b>52.741.409.817</b>	<b>74.768.860.936</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 5.8	1.637.777.617	3.786.467.340	4.643.286.479	20.569.331.241
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.776.611.323	37.447.816	4.217.985.046	63.131.439
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>37.280.103.257</b>	<b>10.900.197.875</b>	<b>43.880.138.292</b>	<b>54.136.398.256</b>



**NGUYỄN THỊ MINH TÂN**  
Kế toán trưởng/Người lập



**NGUYỄN MẠNH HẢO**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>52.741.409.817</b>	<b>74.768.860.936</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.105.373.538	1.193.980.329
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	5.479.495.028	3.011.911.331
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(72.760.054)	(315.654.908)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.274.583.408)	(50.624.988.724)
Chi phí lãi vay	06	-	-
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>14.978.934.921</b>	<b>28.034.108.964</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(29.967.606.648)	(8.310.937.733)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.246.784.689)	132.444.564.633
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(66.194.036.598)	(25.762.743.680)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	30.411.483	(2.937.400)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.927.679.581)	(18.261.477.985)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.764.488.703)	(2.682.809.823)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(126.091.249.815)</b>	<b>105.457.766.976</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.335.517.368)	(33.182.304.747)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	18.310.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.675.660.000)	(38.674.930.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	200.000.000	40.012.222.025
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.804.583.408	50.624.988.724
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(45.696.593.960)</b>	<b>18.779.976.002</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	90.190.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phi	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.462.210.395)	(14.220.560.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(34.462.210.395)</b>	<b>75.969.439.925</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ</b>	<b>50</b>	<b>(206.250.054.170)</b>	<b>200.207.182.903</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>	<b>357.355.935.938</b>	<b>183.264.781.534</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	72.760.054	315.654.908
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ</b>	<b>70</b>	<b>151.178.641.822</b>	<b>383.787.619.345</b>



**NGUYỄN THỊ MINH TẦN**  
Kế toán trưởng/Người lập



**NGUYỄN MẠNH Hào**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Thế Kỷ 21 ("Công ty") (tên giao dịch đối ngoại là Century 21 Joint Stock Company, C21 JSC) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300978657 (số đăng ký kinh doanh cũ 064078) đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 16 tháng 5 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại Cao ốc Tuổi Trẻ số 41 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là cho thuê văn phòng, đầu tư và kinh doanh các dự án bất động sản.

Công ty có khai thác kinh doanh cao ốc văn phòng Tuổi Trẻ (cao ốc Yoco) tại số 41 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là cao ốc mà Công ty và cơ quan Báo Tuổi Trẻ cùng hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh.

Hiện tại, Công ty đang đầu tư trực tiếp các dự án như :

- Dự án khu dân cư với quy mô 6,5 ha tại phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Dự án khu dân cư với quy mô 6 ha tại lô 9B7 - Khu đô thị Nam Sài Gòn ("Dự án Camellia Garden"), thành phố Hồ Chí Minh;
- Dự án khu du lịch Mũi Đá, tỉnh Bình Thuận.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, số lượng nhân viên của Công ty là 49 người (31 tháng 12 năm 2018 là 49 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá ngân hàng công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.



Tất cả các chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính như sau :

Máy móc thiết bị	2 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm kế toán với nguyên giá là 45.662.840 VND được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao hết trong thời gian 3 năm.

**3.6 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành bất động sản đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính như sau :

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 25 năm
Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài	Không trích khấu hao

**3.7 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn là chi phí đầu tư xây dựng dự án, chủ yếu bao gồm chi phí đền bù giải tỏa, chuyển quyền sử dụng đất và các khoản chi phí phải trả cho các nhà thầu xây dựng.



### **3.8 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Đầu tư ngắn hạn*

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ban đầu trong vòng hoặc không quá 12 tháng. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

#### *Đầu tư dài hạn*

Công ty con là công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể.

Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác:

- cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận như khoản doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận;
- cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

### **3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

### **3.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **3.11 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là một kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn tới sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành cho bất động sản để bán được Công ty ước tính dựa trên các thông tin hiện có về việc sửa chữa bảo hành của các bất động sản đã bán trong quá khứ.

### 3.12 Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp và kết quả được xác định một cách đáng tin cậy.

#### *Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### *Lợi nhuận được chia từ đầu tư*

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập.

### 3.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có khai thác kinh doanh cao ốc văn phòng Tuổi Trẻ (cao ốc Yoco) tại số 41 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là cao ốc mà Công ty và cơ quan Báo Tuổi Trẻ cùng hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh, dưới sự kiểm soát và điều hành bởi Công ty; tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50:50; lợi nhuận sau thuế từ hoạt động cho thuê văn phòng và sau phân phối quỹ dự trữ bắt buộc và khen thưởng phúc lợi được chia đều cho 2 bên.

Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long hợp tác kinh doanh dự án khu dân cư Camellia, với tỷ lệ góp vốn của các bên lần lượt là 40% và 60%. Theo thỏa thuận, dự án hợp tác này dưới sự kiểm soát và điều hành bởi Công ty, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn như trên.

Kế toán đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới sự kiểm soát và điều hành bởi Công ty như sau:

- Khoản vốn góp mà Công ty nhận được từ các đối tác được ghi nhận và trình bày trong khoản mục "Phải trả khác dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, trong trường hợp nếu khoản vốn góp phải hoàn trả cho đối tác trong 12 tháng tới được trình bày như khoản Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.
- Toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động từ hợp tác kinh doanh này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Khoản lợi nhuận chia cho các đối tác từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như khoản Chi phí tài chính.

### 3.14 Trích lập các quỹ

Theo Điều lệ Công ty, lợi nhuận sau thuế sẽ được trích lập các quỹ: Quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích 5% lợi nhuận; và các quỹ khác (quỹ đầu tư phát triển..).

**3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**3.16 Các bên có liên quan**

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các Công ty/cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

<b>Công ty/cá nhân</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty TNHH Sao Mai Thế Kỷ 21	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Hàm Tân Thế Kỷ 21	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đảo Ngọc Thế Kỷ 21	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21	Việt Nam	Công ty con
Công ty CP khoa học nông nghiệp Minh Trân	Việt Nam	Công ty liên kết

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ	626.859.269	94.686.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.508.379.488	9.563.881.266
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	145.043.403.065	347.697.367.728
	<u>151.178.641.822</u>	<u>357.355.935.938</u>

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền theo nguyên tệ bao gồm:

	30/09/2019		31/12/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
VND	150.579.209.405	150.677.523.069	345.413.269.304	345.413.269.304
USD	21.534,97	501.118.753	513.773,57	11.942.666.634
		<u>151.178.641.822</u>		<u>357.355.935.938</u>

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>150.820.386.440</u>	<u>117.484.869.072</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 có kỳ hạn gốc từ 6 đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 6,1%/năm đến 7,1%/năm.

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
<i>Giá gốc:</i>		
Đầu tư vào công ty con	220.515.358.675	153.275.358.675
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.815.945.000	26.015.945.000
Đầu tư vào đơn vị khác	6.750.000.000	6.750.000.000
	<u>254.081.303.675</u>	<u>186.041.303.675</u>
<i>Dự phòng:</i>		
Đầu tư vào công ty con	(64.131.616.246)	(58.652.121.218)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(16.226.793.953)	(16.226.793.953)
Đầu tư vào đơn vị khác	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
	<u>(87.108.410.199)</u>	<u>(81.628.915.171)</u>
<i>Giá trị thuần</i>	<u>166.972.893.476</u>	<u>104.412.388.504</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21  
Số 41 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Giá trị đầu tư và tỷ lệ (%) nắm giữ của Công ty trong các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tình hình hoạt động	30/09/2019 VND	% sở hữu	31/12/2018 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b> Công ty TNHH Sao Mai Thế Kỷ 21	Tỉnh Khánh Hòa	Khai thác nước khoáng, bùn khoáng phục vụ nghỉ dưỡng và thương mại	Đang hoạt động	46.549.508.675	85%	14.079.508.675
Công ty TNHH Hàm Tân Thế Kỷ 21	Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn và các dịch vụ du lịch khác tại Khu nghỉ dưỡng cao cấp Resort Spa Mỏm Đá Chìm	Đang hoạt động	100.000.000.000	100%	80.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Khải Hoàn (*) Công ty TNHH MTV Đảo Ngọc Thế Kỷ 21	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng và khai thác du lịch, khai thác nước khoáng, bùn khoáng Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, đại lý du lịch, bán lẻ hàng hóa	Đã chuyển nhượng	-	- 99,11%	2.230.000.000
Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất nông nghiệp kết hợp trên diện tích đất lâm nghiệp.	Đang trồng và khai thác trà	11.965.850.000	70%	11.965.850.000
				<b>220.515.358.675</b>		<b>153.275.358.675</b>

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị quyết định chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Khải Hoàn. Đến ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng và hoàn tất các thủ tục pháp lý cho việc chuyển nhượng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21  
Số 41 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)				30/09/2019	31/12/2018
Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tình hình hoạt động	VND	VND
				% sở hữu	% sở hữu
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>					
Công ty TNHH Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	Ngưng hoạt động và khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP khoa học nông nghiệp Minh Trán	Tỉnh Trà Vinh	Trồng trọt, chăn nuôi, khai thác gỗ, thủy sản biển, bán buôn nông, lâm thủy sản....	Đang triển khai trồng và bán xoài	11.015.945.000	11.015.945.000
Công ty TNHH Đầu tư Nhơn Trạch Thế kỷ 21	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	Đang triển khai dự án tại tỉnh Đồng Nai	800.000.000	-
				<b>26.815.945.000</b>	<b>26.015.945.000</b>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>					
Công ty CP Chứng khoán Viên Đông	TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, kinh doanh chứng khoán	Ngưng hoạt động và khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ	6.750.000.000	6.750.000.000
				<b>6.750.000.000</b>	<b>6.750.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm tài chính, chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau :

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty TNHH Hàm Tân Thế Kỷ 21	53.616.727.378	50.517.976.353
Công ty TNHH MTV Đào Ngọc Thế Kỷ 21	4.612.249.922	4.053.559.658
Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21	5.902.638.946	4.080.585.207
	<b>64.131.616.246</b>	<b>58.652.121.218</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Tân Uyên	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP khoa học nông nghiệp Minh Trần	1.226.793.953	1.226.793.953
	<b>16.226.793.953</b>	<b>16.226.793.953</b>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		
Công ty CP Chứng khoán Viễn Đông	6.750.000.000	6.750.000.000
	<b>6.750.000.000</b>	<b>6.750.000.000</b>
	<b>87.108.410.199</b>	<b>81.628.915.171</b>

Tình hình tăng giảm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	81.628.915.171	75.487.946.749
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.479.495.028	6.140.968.422
Số dư cuối năm	<b>87.108.410.199</b>	<b>81.628.915.171</b>

**4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Các khách hàng mua nhà tại dự án Camellia Garden	43.581.426.072	32.308.848.899
Các khách hàng khác	170.122.465	147.296.408
	<b>43.751.548.537</b>	<b>32.456.145.307</b>

**4.4 Ứng trước cho người bán**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Ứng trước cho người bán – bên thứ ba	<b>20.920.329.866</b>	<b>4.477.382.962</b>

Trong đó bao gồm 4 tỷ VND là khoản ứng trước cho Công đoàn báo Tuổi Trẻ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu đất với diện tích 5.922,3 m<sup>2</sup> tại quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Nhà ở thương mại theo Biên bản thỏa thuận ngày 18 tháng 4 năm 2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**4.5 Phải thu về cho vay**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngắn hạn – cá nhân	25.000.000	25.000.000
Dài hạn	15.222.000.000	33.532.000.000
- Cá nhân	3.900.000.000	3.900.000.000
- Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21 (công ty con)	11.322.000.000	11.132.000.000
- Công ty TNHH MTV Đào Ngọc Thế Kỷ 21 (công ty con)	-	18.500.000.000
	<u>15.247.000.000</u>	<u>33.557.000.000</u>

Chi tiết khoản phải thu về cho vay từ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

- 25 triệu VND là khoản phải thu ông Đỗ Đình Dũng – Giám đốc của Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21 theo hợp đồng cho vay số 138/HĐ-2017 ngày 13 tháng 11 năm 2017 với lãi suất hiện đang áp dụng là 6,75%/năm.
- 3,9 tỷ VND là khoản phải thu ông Thân Trọng Việt – Chủ tịch hội đồng quản trị của Công ty CP khoa học nông nghiệp Minh Trần theo hợp đồng cho vay số 134/HĐ-2017 ngày 20 tháng 10 năm 2017, với lãi suất hiện đang áp dụng là 5,5%/năm, trong thời hạn 60 tháng với tổng số tiền cho vay tối đa là 6 tỷ VND.
- 11,322 tỷ VND là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 15/HĐ-2016 ngày 1 tháng 12 năm 2016, phụ lục sửa đổi vào ngày 15 tháng 11 năm 2017 và phụ lục số 02 sửa đổi ngày 02 tháng 01 năm 2019 với lãi suất áp dụng là 7%/năm từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và lãi suất áp dụng là 4,5%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, thời hạn 60 tháng với tổng số tiền cho vay tối đa là 12 tỷ VND.
- 18,5 tỷ VND khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-2018 ngày 25 tháng 9 năm 2018 với lãi suất hiện đang áp dụng là 4,6%/năm, trong thời hạn 72 tháng. Ngày 30/06/2019 đã hoàn trả khoản vay với số tiền 1.608.695.652 đồng. Theo Nghị quyết HĐQT ngày 23 tháng 08 năm 2019 chuyển toàn bộ vốn vay và lãi vay thành vốn góp để tăng vốn điều lệ công ty từ 45 tỷ lên 62 tỷ đồng.

**4.6 Phải thu khác**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi cho vay	389.836.128	4.471.516.084
Phải thu nhân viên	3.470.320.070	1.687.009.231
Tiền cho công ty con mượn	2.146.157.094	525.000.000
Phí quản lý của cư dân Camellia	711.783.270	-
Phải thu khác	2.274.329.045	54.643.778
	<u>8.992.425.607</u>	<u>6.738.169.093</u>
<b>Dài hạn</b>		
Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	129.758.892.975	120.878.232.975
	<u>125.758.892.975</u>	<u>120.878.232.975</u>

(\*) Đây là các khoản phải thu các cá nhân từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó :

- 61.751.915.000 VND là khoản hợp tác đầu tư với ông Lâm Sơn Hoàng theo hợp đồng hợp tác số 123/HĐ-2017 ngày 10 tháng 7 năm 2017 để phát triển quỹ đất thực hiện dự án nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với tổng quy mô dự kiến từ 100 ha đến 150 ha; trong đó, phần đóng góp quỹ đất của Công ty khoảng từ 20 ha đến 50 ha. Sau khi hoàn tất đền bù, hai bên sẽ thành lập pháp nhân mới để triển khai dự án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

- 63.087.777.975 VND là khoản hợp tác đầu tư với bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh theo hợp đồng hợp tác số 139/HĐ-2017 ngày 14 tháng 11 năm 2017 để phát triển quỹ đất thực hiện dự án bất động sản tại huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 01/01/2019	421.827.000	4.040.365.834	441.189.500	4.903.382.334
Vào ngày 30/09/2019	421.827.000	4.040.365.834	441.189.500	<b>4.903.382.334</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 01/01/2019	421.827.000	1.892.034.023	441.189.500	2.755.050.523
Khấu hao trong năm	-	252.853.128	-	252.853.128
Vào ngày 30/09/2019	421.827.000	2.144.887.151	441.189.500	<b>3.007.903.651</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 01/01/2019	-	2.148.331.811	-	2.148.331.811
Vào ngày 30/09/2019	-	1.895.478.683	-	<b>1.895.478.683</b>

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.206.282.334 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.206.282.334 VND).

**4.8 Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất (Cao ốc Yoco) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc (Cao ốc Yoco) VND	Chung cư Ung Văn Khiêm (Tầng hầm và trệt) VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 01/01/2019	2.933.909.250	26.919.086.889	7.304.637.834	37.157.633.973
Vào ngày 30/09/2019	2.933.909.250	26.919.086.889	7.304.637.834	<b>37.157.633.973</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 01/01/2019	782.375.799	24.557.520.306	3.116.645.492	28.456.541.597
Khấu hao trong năm	-	852.520.410	-	852.520.410
Vào ngày 30/09/2019	782.375.799	25.410.040.716	3.408.831.008	<b>29.309.062.007</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 01/01/2019	2.151.533.451	2.653.752.099	3.895.806.826	8.701.092.376
Vào ngày 30/09/2019	2.151.533.451	1.509.046.173	4.187.992.342	<b>7.848.571.966</b>

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.011.388.039 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.011.388.039 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**4.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí đầu tư dự án:		
- Khu dân cư Phước Long B, Quận 9	87.868.629.601	87.800.789.216
- Khu dân cư 9B-7 khu đô thị Nam Sài Gòn (Camellia Garden)	24.048.760.059	47.360.286.698
- Khu du lịch Mũi Đá, Bình Thuận	2.872.417.342	757.533.142
- Dự án tại Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức	768.402.798	768.402.798
	<b>115.558.209.800</b>	<b>136.687.011.854</b>

**4.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ/(chịu thuế) :		
Chi phí trích trước	8.875.251.009	13.194.360.064
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	275.551.728	275.551.728
Chênh lệch tỷ giá		(101.124.009)
	<b>9.150.802.737</b>	<b>13.368.787.783</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 20% (2018: 20%).

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau :

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	13.368.787.783	303.102.805
Ghi nhận thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	(4.217.985.046)	13.128.815.960
Số dư cuối năm	<b>9.150.802.737</b>	<b>13.431.918.765</b>

**4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Người mua trả tiền trước - Bên thứ ba		
- Các khách hàng mua nhà (*)	27.893.666.632	60.007.920.340
- Các khách hàng khác	508.062	237.361.097
	<b>27.894.174.694</b>	<b>60.245.281.437</b>

(\*) Đây là khoản ứng tiền trước của khách hàng mua nhà - dự án Camellia Garden nhưng chưa nhận bàn giao nhà.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**4.12 Thuế*****Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ***

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm:		
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	905.900.639	3.906.184.563
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(898.808.922)	(3.795.159.558)
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(7.091.717)	(111.025.005)
Số dư cuối năm	-	-

***Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***

	Vào ngày 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Vào ngày 30/09/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	615.002.234	3.705.763.169	4.227.478.375	93.287.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.755.432.660	3.705.763.169	29.927.679.581	2.471.039.558
Thuế thu nhập cá nhân	210.963.385	1.396.523.331	1.579.667.401	27.819.315
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<b>28.581.398.279</b>	<b>9.748.572.979</b>	<b>35.737.825.357</b>	<b>2.592.145.901</b>

**4.13 Chi phí phải trả**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Giá vốn trích trước và các chi phí phải trả khác – dự án Camellia Garden	68.889.847.870	122.128.866.825
Chi phí hỗ trợ bán hàng	186.382.022	597.575.790
Khác	-	19.684.000
	<b>69.076.229.892</b>	<b>122.746.126.615</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**4.14 Phải trả khác**

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh phải trả Báo Tuổi Trẻ	5.728.003.714	7.127.166.563
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh phải trả Công ty Nam Long	17.777.591.571	27.882.654.266
Khách hàng đặt cọc mua nhà thuộc dự án Camellia Garden	23.651.924.600	194.581.100
Tiền nhận cọc chuyển nhượng vốn trong công ty Khải Hoàn	-	2.000.000.000
Phí bảo trì thu hộ - dự án Camellia Garden	6.914.321.184	6.414.796.184
Phí quản lý thu hộ - dự án Camellia Garden		518.426.117
Cổ tức phải trả	1.143.619.560	637.799.955
Các khoản phải trả khác	113.232.997	1.020.594.857
	<b>55.328.715.626</b>	<b>45.796.019.042</b>
<b>Dài hạn</b>		
Khách hàng thuê văn phòng ký quỹ	8.052.447.422	7.453.605.000
Nhận góp vốn liên doanh cao ốc Yoco của Báo Tuổi Trẻ	14.334.529.046	14.334.529.046
Nhận tiền của Công ty Nam Long hợp tác kinh doanh dự án Camellia Garden	25.761.692.288	49.741.692.288
	<b>48.148.668.756</b>	<b>71.529.826.334</b>

Phí bảo trì dự án Camellia Garden được thu từ các khách hàng mua nhà và đã được bàn giao nhà. Khoản phí bảo trì này sẽ được chuyển giao về Ban quản trị khu dân cư sau này. Khoản tiền từ thu hộ này đang được Công ty duy trì trong tài khoản tiền gửi ngân hàng.

**4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL")**

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	7.259.938.229	5.356.496.525
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	2.291.396.840	4.128.373.527
Sử dụng quỹ trong năm	(2.978.488.703)	(2.224.931.823)
Số dư cuối năm	<b>6.572.846.366</b>	<b>7.259.938.229</b>

**4.16 Dự phòng phải trả dài hạn**

Đây là khoản dự phòng chi phí bảo hành các căn nhà đã bán tại dự án Camellia theo điều khoản bảo hành trong các hợp đồng mua bán đã ký kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21  
Số 41 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

**a) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Năm trước</b>						
Số dư 01/01/2018	193.363.710.000	126.438.409.590 (103.978.333.716)		32.654.220.091	199.268.106.588	447.746.112.553
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	25.906.000.000 64.284.000.000		-	-	90.190.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	82.567.470.545	82.567.470.545
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	(4.128.373.527)	(4.128.373.527)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(690.000.000)	(690.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.484.015.000)	(14.484.015.000)
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>193.363.710.000</b>	<b>152.344.409.590 (39.694.333.716)</b>		<b>32.654.220.091</b>	<b>262.533.188.606</b>	<b>601.201.194.571</b>
<b>Năm nay</b>						
Số dư 01/01/2019	193.363.710.000	152.344.409.590 (39.694.333.716)		32.654.220.091	262.533.188.606	601.201.194.571
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	43.880.138.292	43.880.138.292
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	(2.291.396.840)	(2.291.396.840)
Thường HĐQT và BKS	-	-	-	-	(786.000.000)	(786.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(34.968.030.000)	(34.968.030.000)
<b>Số dư 30/09/2019</b>	<b>193.363.710.000</b>	<b>152.344.409.590 (39.694.333.716)</b>		<b>32.654.220.091</b>	<b>268.367.900.058</b>	<b>607.035.906.023</b>

**Vốn cổ phần:** Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 ngày 16 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 193.363.710.000 VND, chia thành 19.336.371 cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (“LNSTCPP”)**

	LNSTCPP của các năm trước VND	LNSTCPP năm hiện hành VND	Tổng VND
<b>Năm trước</b>			
Số dư 01/01/2018	199.268.106.588	-	199.268.106.588
Lợi nhuận trong năm	-	82.567.470.545	82.567.470.545
Trích lập quỹ KTPL	-	(4.128.373.527)	(4.128.373.527)
Chi thường HDQT và BKS	(690.000.000)	-	(690.000.000)
Chia cổ tức	(14.484.015.000)	-	(14.484.015.000)
Số dư 31/12/2018	<b>184.094.091.588</b>	<b>78.439.097.018</b>	<b>262.533.188.606</b>
<b>Năm nay</b>			
Số dư 01/01/2019	262.533.188.606	-	262.533.188.606
Lợi nhuận trong năm	-	43.880.138.292	43.880.138.292
Chia cổ tức	(34.968.030.000)	-	(34.968.030.000)
Chi thường HDQT và BKS	(786.000.000)	-	(786.000.000)
Trích lập quỹ KTPL	-	(2.291.396.840)	(2.291.396.840)
Số dư 30/09/2019	<b>226.779.158.606</b>	<b>41.588.741.452</b>	<b>268.367.900.058</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 vào ngày 20 tháng 4 năm 2019, cổ tức năm 2018 được chia theo tỷ lệ là 20% mệnh giá, tương ứng 34.968.030.000 VND.

**c) Cổ phiếu**

- Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.336.371	19.336.371
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.336.371	19.336.371
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.852.356)	(1.852.356)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.484.015	17.484.015
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

**d) Cổ phiếu quỹ**

Tình hình tăng giảm số lượng cổ phiếu quỹ mà Công ty nắm giữ trong năm 2018 như sau :

	Cổ phiếu
Số lượng đầu năm	1.852.356
Giảm do tái phát hành trong năm	-
Số lượng cuối năm	<u>1.852.356</u>

Phương án tái phát hành cổ phiếu quỹ và phương án sử dụng số tiền thu được

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2019, toàn bộ số tiền 90,19 tỷ VND thu được từ tái phát hành cổ phiếu quỹ trong năm 2018 hiện đang được Công ty gửi tiết kiệm tại các ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	21.702.715.741	20.474.365.767
Doanh thu dịch vụ chung cư	276.090.029	279.378.889
Doanh thu bán nhà (Camellia Garden)	49.766.104.805	142.371.996.492
Doanh thu dịch vụ khác	2.928.521.434	1.604.815.900
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>74.673.432.009</b>	<b>164.730.557.048</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	6.317.060.149	5.834.642.797
Phí dịch vụ chung cư	417.220.487	390.024.412
Giá vốn bán nhà (Camellia Garden)	21.422.334.925	85.370.903.336
	<b>28.156.615.561</b>	<b>91.595.570.545</b>

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.804.583.408	9.761.600.749
Lợi nhuận được chia từ công ty con	32.470.000.000	35.863.387.975
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	250.000.000	5.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.422.810	315.662.175
	<b>44.601.006.218</b>	<b>50.749.550.899</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.479.495.028	3.011.911.331
Chi phí lãi chia hợp tác kinh doanh	22.622.941.019	32.958.137.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá	167.922	66
	<b>28.102.603.969</b>	<b>35.970.048.674</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

**5.5 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí môi giới, tiếp thị - dự án Camellia	1.387.279.578	4.018.179.476
Chi phí hỗ trợ bán hàng - dự án Camellia	-	43.867.200
Chi phí khác	112.529.045	-
	<b>1.499.808.623</b>	<b>4.062.046.676</b>

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.948.495.508	5.208.834.388
Chi phí khấu hao tài sản	252.853.128	252.853.128
Chi phí quản lý dự án Camellia	289.455.706	132.704.439
Chi phí bằng tiền và dịch vụ mua ngoài khác	1.947.755.677	4.410.339.099
	<b>8.438.560.019</b>	<b>10.004.731.054</b>

**5.7 Lợi nhuận khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Thu nhập khác	395.560.800	1.158.462.839
Chi khác	(731.001.038)	237.312.901
Lãi/(Lỗ) khác	<b>(335.440.238)</b>	<b>921.149.938</b>

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.571.118.660	20.569.331.241
Thuế TNDN bị truy thu	72.167.819	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.217.985.046	63.131.439
	<b>8.861.271.525</b>	<b>20.632.462.680</b>

**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	<b>52.741.409.817</b>	<b>74.768.860.936</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) khi xác định lợi nhuận tính thuế :		
Chi phí không được khấu trừ	1.051.001.038	425.312.901
Lãi chia các bên hợp tác kinh doanh	22.622.941.019	32.958.137.277
Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận được nhận)	(54.065.545.279)	(5.000.000.000)
Chênh lệch tạm thời :		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chi phí trích trước năm ngoài có chứng từ		
Chênh lệch tỷ giá	505.786.707	(315.654.908)
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>22.855.593.302</b>	<b>102.846.656.206</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành (20%)	4.571.118.660	20.569.331.241
Thuế TNDN bị truy thu	72.167.819	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.217.985.046	63.131.439
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.861.271.525</b>	<b>20.632.462.680</b>

**CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Công ty có các tài sản tài chính như : các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2019	31/12/2018	30/09/2019	31/12/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.179	357.356	151.179	357.356
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150.820	117.485	150.820	117.485
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	43.752	32.456	43.752	32.456
Phải thu khác	8.992	40.270	8.992	40.270
	<b>354.743</b>	<b>547.567</b>	<b>354.743</b>	<b>547.567</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	422	447	422	447
Phải trả ngắn hạn khác	54.739	42.964	54.739	42.964
Phải trả dài hạn khác	48.149	71.530	48.149	71.530
	<b>103.310</b>	<b>114.941</b>	<b>103.310</b>	<b>114.941</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- Rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.
- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.
- Rủi ro thanh khoản

Công ty không có các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn trên hợp đồng.

7866  
 TY  
 AN  
 Y 21  
 CH

## 6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1. Cam kết phải trả

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với hợp đồng đã ký kết về chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại quận Thủ Đức là 9 tỷ VND.

### 8.2. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan trong năm như sau :

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>Công ty TNHH MTV Đào Ngọc Thế Kỳ 21</b>		
Lãi cho vay	-	13.989.041
<b>Công ty TNHH An Việt Thế Kỳ 21</b>		
Lãi cho vay	1.621.157.094	1.049.557.369

Vào ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan/Nội dung số dư	30/09/2019 VND	30/09/2018 VND
<b>Công ty TNHH An Việt Thế Kỳ 21</b>		
Phải thu tiền cho mượn	525.000.000	525.000.000
Cho vay	11.322.000.000	11.132.000.000
Lãi vay phải thu	1.621.157.094	1.049.557.369
<b>Công ty TNHH MTV Đào Ngọc Thế Kỳ 21</b>		
Cho vay	-	18.500.000.000
Lãi cho vay	-	13.989.041

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau :

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lương, thù lao và thưởng phát sinh trong kỳ	1.423.715.000	1.209.853.782
Lương, thù lao và thưởng của năm trước chi trong kỳ	1.696.400.000	690.000.000

### 8.3. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm hiện hành, có liên quan đến khoản lợi nhuận chia cho các bên hợp tác kinh doanh như sau:

- Trước đây : được trình bày và chú thích riêng trong khoản mục lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (mã số 60).
- Trình bày lại : được trình bày lại như một khoản chi phí tài chính của Công ty (mã số 22)

### 8.4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21

Số 41 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ MINH TÂN  
Kế toán trưởng/Người lập



NGUYỄN MẠNH Hào  
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019